

MỘT SỐ PHÁT HIỆN TỪ CUỘC ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NĂM 2005

LÊ VĂN SỰ*
NGUYỄN THÀNH TÂM**

1. Giới thiệu khái quát về cuộc điều tra doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2005.

Hiện nay, ở Việt Nam tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm đang là vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Việc tiếp tục khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ có tầm quan trọng đặc biệt trong việc góp phần giải quyết vấn đề này. Đến nay, các chính sách được đề xuất phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn chủ yếu dựa vào những nghiên cứu định tính mà chưa có một cơ sở dữ liệu vững chắc; chưa có sự hiểu biết đầy đủ về đặc điểm, động thái phát triển và những rào cản phát triển đối với khu vực này.

Để khắc phục khiếm khuyết nêu trên, Điều tra doanh nghiệp 2005 do dự án DANIDA tài trợ được tiến hành nhằm cung cấp thông tin, góp phần giúp các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý nắm bắt đầy đủ hơn về đặc điểm môi trường kinh doanh, phục vụ cho việc nghiên cứu, đề xuất chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Điều tra này là một trong những nội dung của Tiểu đề án 1 thuộc Hợp phần 5, Chương trình BSPS do dự án DANIDA tài trợ nhằm tạo cơ sở dữ liệu cho việc hoạch định các chính sách liên quan đến phát triển khu vực

doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Đây là sản phẩm phối hợp giữa Khoa kinh tế, Đại học tổng hợp Copenhagen Đan Mạch và hai đối tác Việt Nam là Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) và Viện Khoa học và các vấn đề xã hội (ILSSA), Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (MOLISA).

Đây là cuộc điều tra khu vực doanh nghiệp lần thứ tư trong khuôn khổ hợp tác; các lần điều tra trước đó được tiến hành vào các năm 1991, 1997 và 2002. Các dữ liệu của đợt điều tra này được sử dụng và phân tích có kế thừa và tạo ra cơ sở thông tin có tính hệ thống cùng với kết quả các đợt điều tra trước đó. Đối tượng điều tra 2005 gồm 2739 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp khu vực ngoài quốc doanh (ISIC 15 -37, không bao gồm các doanh nghiệp ngành thuộc lá ISIC 17) trên địa bàn 10 tỉnh/thành gồm: Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, Hà Tây, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Long An (xem Bảng 1).

* Lê Văn Sự, Phó trưởng ban, Ban Nghiên cứu Chính sách Cải cách và Phát triển Doanh nghiệp, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

** Lê Thành Tâm, Nghiên cứu viên, Ban Nghiên cứu Chính sách Cải cách và Phát triển Doanh nghiệp, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

Bảng 1. Cơ cấu các doanh nghiệp theo địa bàn và hình thức sở hữu.

Tỉnh/ Thành phố	Doanh nghiệp hộ gia đình	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp hợp danh/hợp tác.	Công ty TNHH	Công ty cổ phần	Tổng số
TP Hà Nội	125	30	22	107	15	299
Phú Thọ	248	8	5	7	8	276
Hà Tây	334	11	6	42	2	395
Hải Phòng	108	29	31	29	7	204
Nghệ An	296	43	10	30	6	385
Quảng Nam	152	9	2	7	1	171
Khánh Hòa	66	19	2	11	2	100
Lâm Đồng	69	11	1	6	0	87
TP Hồ Chí Minh	385	99	13	184	12	693
Long An	105	19	1	4	0	129
Tổng mẫu	1.888	278	93	427	53	2.739

Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu.

Điều tra 2005 nhằm vào 6 nội dung chính gồm: (1) Đặc điểm và động thái phát triển của doanh nghiệp; (2) Thủ tục hành chính, tình hình đăng ký, phí, thuế và chi phí phi chính thức; (3) Việc làm, đào tạo và bảo hiểm xã hội; (4) Sản xuất, công nghệ và hiệu quả; (5) xuất khẩu và cơ cấu tiêu thụ; và (6) Đầu tư và tiếp cận các nguồn tài chính.

Phần 2 bài viết này trình bày những phát hiện chủ yếu thu được qua tổng hợp thông tin do các doanh nghiệp cung cấp.

2. Một số phát hiện chủ yếu qua kết quả điều tra

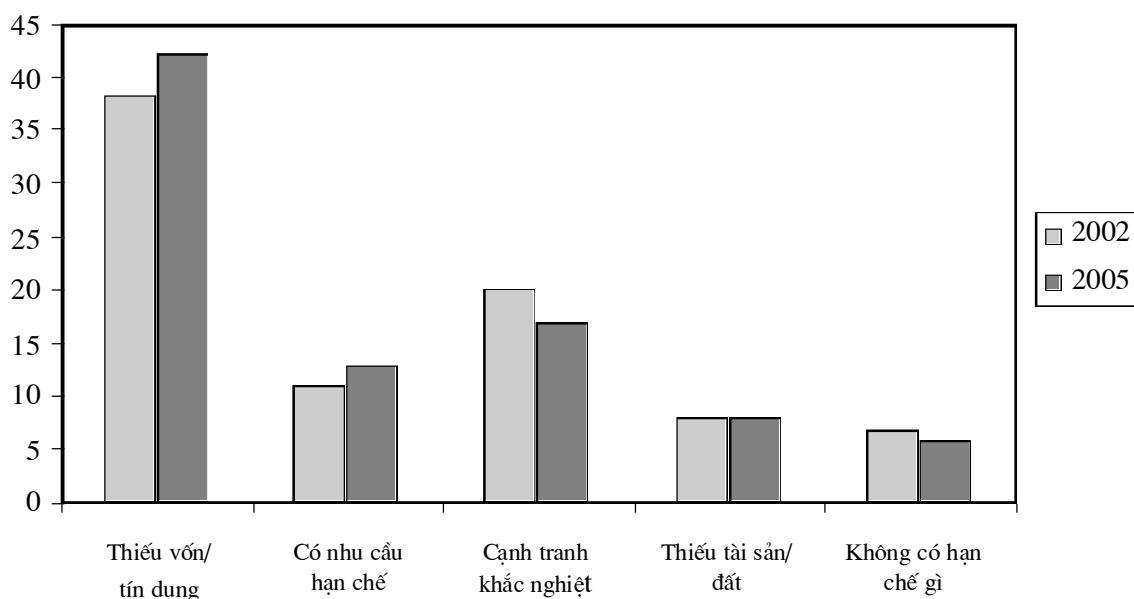
2.1. Về đặc điểm và động thái phát triển của doanh nghiệp.

Khoảng 9% các doanh nghiệp được điều tra trước đây đã rút lui khỏi thị trường hàng năm, con số này tương đương với mức bình quân của nhiều nước đang phát triển, khoảng từ 9-10% theo nghiên cứu của Liedholm và Mead (1999). Các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường (theo cách phân loại của nhóm điều tra được hiểu là các doanh nghiệp thành lập từ 2000) có tỷ lệ đăng ký

kinh doanh cao hơn. Điều này cho thấy môi trường kinh doanh ở nước ta, trong đó có các qui định về đăng ký kinh doanh ngày càng được hoàn thiện.

Những cản trở lớn nhất đối với hoạt động của các doanh nghiệp theo thứ tự là: (1) thiếu vốn, (2) sức ép cạnh tranh quá lớn (3) thị trường đầu ra hạn chế và (4) tiếp cận đất đai (xem Hình 1). Mặc dù có một số thay đổi nhỏ trong cách nhìn của doanh nghiệp đối với mỗi loại vấn đề nêu trên, nhưng nhìn chung có thể kết luận rằng môi trường kinh doanh không có thay đổi nhiều trong giai đoạn 2002-2005. Điều đáng chú ý là trên thực tế chỉ có một vài doanh nghiệp băn khoăn về mức độ can thiệp của chính quyền địa phương và chính sách chung không rõ ràng; chỉ có 0,2% doanh nghiệp cho rằng những khó khăn liên quan đến cấp phép là hạn chế lớn nhất đối với tăng trưởng (xem Hình 1).

Về hình thức hỗ trợ tốt nhất đối với doanh nghiệp: có 26,4% các doanh nghiệp cho rằng Nhà nước có thể hỗ trợ doanh nghiệp tốt

Hình 1. Nhận thức của doanh nghiệp về hạn chế lớn nhất đối với sự phát triển

nhất bằng cách tạo điều kiện về tín dụng thuận lợi với lãi suất thấp, 22 % doanh nghiệp cho là tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận đất đai, 14,7% cho là hoàn thiện chính sách đối với khu vực tư nhân, 7,9% cho là khắc phục thủ tục quan liêu và 5,2% doanh nghiệp coi trợ giúp về tiếp thị là hình thức hỗ trợ tốt nhất. Cuối cùng, 7,7% doanh nghiệp cho rằng Chính phủ nên đứng ngoài phạm vi hoạt động của khu vực tư nhân, nghĩa là không cần sự hỗ trợ nào cả.

Các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường phát triển nhanh hơn cả. Các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh theo các loại hình qui định trong luật doanh nghiệp phát triển với tốc độ nhanh hơn so với doanh nghiệp hộ gia đình. Tuy nhiên, trong số các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh, gần 25% không có mã số thuế chính thức. Những doanh nghiệp này có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với những doanh nghiệp có mã số thuế chính thức. Điều này gợi ý về tầm quan trọng của cách thức tổ chức hệ thống kinh doanh và kiểm tra việc chấp hành của các doanh nghiệp. Nên chăng cần nghiên cứu kỹ hơn những tác động tích cực của việc đăng

ký kinh doanh và chính qui hoá các hoạt động của doanh nghiệp?

2.2. Về thuế và phí và sự hỗ trợ của các cấp chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp.

Tổng phí và thuế trung bình các doanh nghiệp nộp chiếm 2,63% tổng doanh thu năm 2004, có 14% doanh nghiệp không nộp thuế (xem Bảng 2). Điều này góp phần minh chứng thêm cho báo cáo của Bộ Tài chính về tình trạng trốn thuế nghiêm trọng của các doanh nghiệp tư nhân. 91% thuế được nộp ở cấp phường/xã và quận/huyện. Với khả năng của các cơ quan thuế hiện nay, để thu được mức thuế ổn định từ khu vực doanh nghiệp sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh, cần xây dựng một hệ thống thuế minh bạch và dễ cưỡng chế, đặc biệt là ở cấp phường/xã và quận/huyện.

Các doanh nghiệp nhận trợ giúp trực tiếp chủ yếu từ các cấp chính quyền địa phương (xã: 47%, huyện/quận: 41%, tỉnh/thành phố: 12%) là 60,5%, so với 3,6%, 3,6% và 1,5% từ các tổ chức hỗ trợ thương mại, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tổ chức khuyến công (xem Bảng 3). Để nhận được sự hỗ trợ ở

Bảng 2. Mức đóng phí và thuế của các doanh nghiệp theo địa phương

	Tổng phí và thuế (% trong tổng doanh thu)		Tỷ lệ doanh nghiệp không nộp thuế
	Trung bình	Trung vị	%
Tổng số	2,63	1,24	14,07
TP Hà Nội	3,21	1,62	8,08
Phú Thọ	0,84	0,32	17,75
Hà Tây	0,70	0,12	27,09
Hải Phòng	2,55	1,75	5,88
Nghệ An	1,63	0,40	38,28
Quảng Nam	1,58	1,11	12,87
Khánh Hòa	4,08	2,05	0,00
Lâm Đồng	3,71	2,69	1,15
TP Hồ Chí Minh	4,58	3,39	1,73
Long An	3,18	2,02	8,53
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2,17	0,93	20,80
Doanh nghiệp nhỏ	3,35	1,89	3,27
Doanh nghiệp vừa	3,58	1,93	0,96
Doanh nghiệp lớn	3,36	2,46	0,00

Ghi chú: Thiếu 3 quan sát; 350 không nộp thuế (91%) cũng không được đăng ký.

Số liệu bao gồm cụ thể các loại thuế phải nộp.

Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu.

cấp xã, 9,2% số doanh nghiệp phải "lót tay", ở cấp quận/huyện: 14,9%, ở cấp tỉnh/thành: 25,9% và từ các nguồn khác: 25,0%.

Khoảng 41% doanh nghiệp phải trả phí không chính thức. Họ làm việc này để đổi lấy những dịch vụ cần thiết từ phía chính quyền và cán bộ thu thuế (xem Hình 2). Giữa việc gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới và các khoản chi phí không chính thức có mối tương quan thuận chiều. Những khoản phí "bôi trơn" càng nhiều thì việc gia nhập thị trường của các doanh nghiệp càng thuận lợi. Mối quan hệ của chủ doanh nghiệp rất quan trọng để có môi trường kinh doanh thuận lợi, bình quân 34,1% doanh nghiệp có quan hệ thường

xuyên với cán bộ ngân hàng, và 36,7% doanh nghiệp có quan hệ với các tổ chức xã hội. Doanh nghiệp càng lớn thì tỷ lệ này càng cao, tương ứng là 81,3% và 56,3% đối với doanh nghiệp lớn. Có sự tương quan rõ ràng giữa các khoản chi phí không chính thức và trợ giúp từ phía cán bộ chính quyền cũng như ngân hàng. Điều này khẳng định rằng, tăng tính minh bạch, giảm các liên hệ trực tiếp giữa công dân/doanh nghiệp và cán bộ chính quyền có thể giúp khắc phục tình trạng hiện nay. Có kiến nghị rằng điều này làm được qua mở rộng chính phủ điện tử.

2.3. Về việc làm, đào tạo và bảo hiểm xã hội

Kết quả điều tra cho thấy thị trường lao

Bảng 3. Các nguồn hỗ trợ kinh doanh đối với doanh nghiệp

Tỉnh/ Thành phố	Hỗ trợ trực tiếp của chính quyền các cấp	Hỗ trợ của Cơ quan Xúc tiến thương mại	Hỗ trợ của Cơ quan khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tổ chức khuyến công
TP Hà Nội	51,8	5,0	5,7	1,3
Phú Thọ	61,6	0,7	2,2	0,4
Hà Tây	72,7	5,1	4,1	2,5
Hải Phòng	90,7	2,5	3,9	1,0
Nghệ An	81,6	3,9	4,9	2,3
Quảng Nam	65,5	1,8	7,6	1,2
Khánh Hòa	70,0	2,0	2,0	2,0
Lâm Đồng	86,2	0,0	0,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	29,2	4,0	1,6	1,2
Long An	66,7	7,0	5,4	3,1
Tổng số	60,5	3,6	3,6	1,5

Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu.

động ở nước ta rất linh hoạt. Đây là một trong những điểm mạnh của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Khoảng 90% chủ doanh nghiệp có trình độ từ cấp II phổ thông trở lên. Một thực tế ấn tượng nữa là 20% chủ doanh nghiệp có trình độ cao đẳng và đại học, con số này đối với các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường thậm chí còn cao hơn. Những qui định có liên quan đến tuyển mộ và sa thải lao động làm ảnh hưởng đến hoạt động và hiệu quả của thị trường lao động là rất ít. Điều này được minh họa bởi tỷ lệ lao động tạm dừng và thường xuyên thấp, 7,2% so với một nước thị trường được điều chỉnh ở mức cao như Mozambique là một ví dụ (DNEAP, 2006). Điều rất quan trọng cần tính đến ở đây là việc hoàn thiện và phát triển Bộ luật Lao động hiện nay và trong tương lai, không nên để độ linh hoạt vốn có của thị trường bị ảnh hưởng nếu các nhà công nghiệp Việt Nam muốn duy trì lợi thế so sánh của mình qua việc kết hợp tính năng động của lao động và trình độ đào tạo cao.

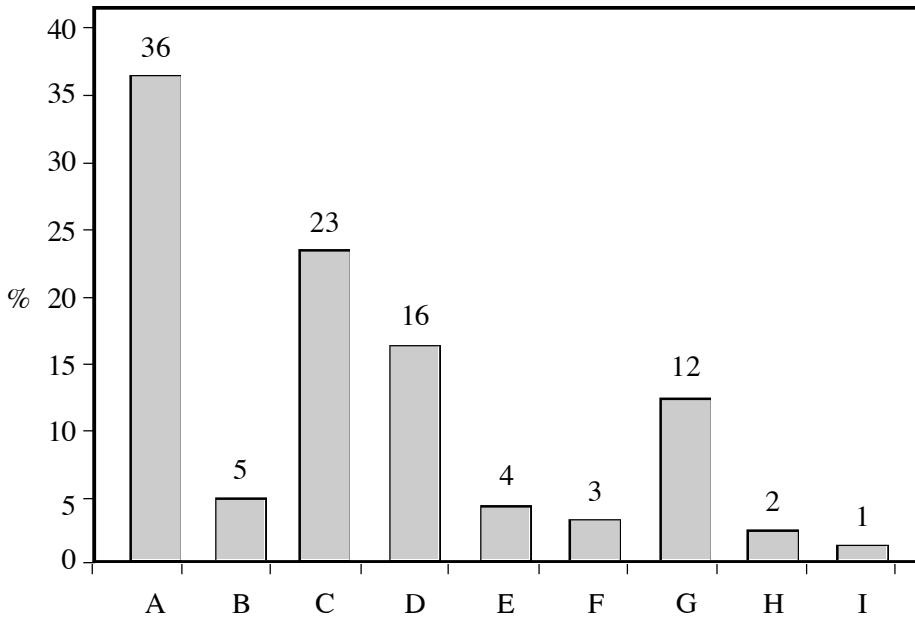
Hơn 50% số doanh nghiệp không nắm vững hoặc không biết gì về các Luật Doanh

nh nghiệp, Bộ Luật Lao động, Luật Môi trường và Luật Đất đai. Tương tự, hơn 40% không nắm vững về Luật Thuế (xem Hình 3). Điều này tương phản với các đặc điểm của giới chủ theo điều tra như trình độ đào tạo, học vấn đã nêu ở trên.

Việc tuyển dụng nhân công của các doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện chủ yếu thông qua sự giới thiệu của bạn bè, họ hàng và người thân của chủ doanh nghiệp. Điều này lý giải tại sao nhiều doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp lớn) lại gặp khó khăn trong tuyển dụng nhân công có kỹ năng phù hợp và cảnh báo rằng các doanh nghiệp lớn cần phải tham gia vào qui trình tuyển dụng phức tạp hơn.

Nhận thức về mặt xã hội của các doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng và những cam kết xã hội ở mức cao hơn của chủ doanh nghiệp thuộc giới nữ được khẳng định khi so sánh về giới tính của người chủ doanh nghiệp và những phúc lợi mà người lao động nhận được. Doanh nghiệp do nữ giới làm chủ cung cấp bảo hiểm xã hội và các lợi ích khác

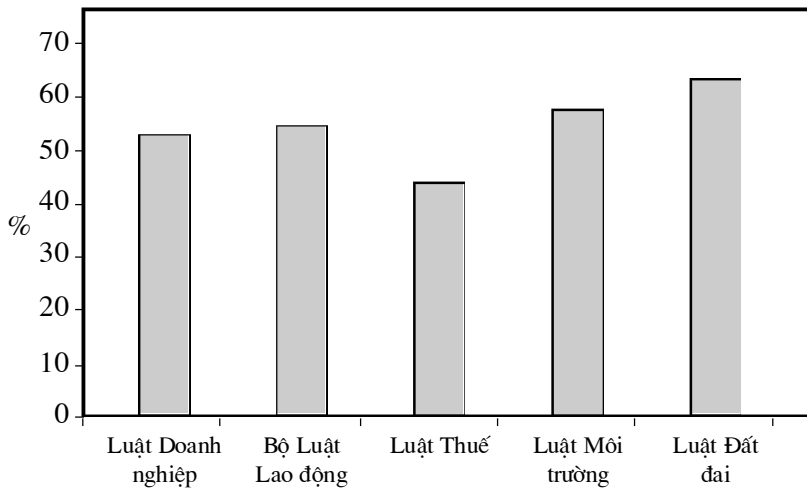
Hình 2. Mục đích của các khoản chi không chính thức của các doanh nghiệp



Chú thích:

- A Để tiếp cận dịch vụ công
- B Để có giấy phép và được phép
- C Giải quyết vấn đề thuế và người thu thuế
- D Có được hợp đồng với chính quyền/mua bán công
- E Giải quyết vấn đề hải quan
- F Có được hợp đồng với người tiêu dùng cá nhân
- G Tạo ra mối quan hệ gần gũi và không có hại với người tiêu dùng
- H Tạo ra mối quan hệ gần gũi và không có hại với các cơ quan nhà nước
- I Khác

Hình 3. Kiến thức về pháp luật của chủ doanh nghiệp



cho người lao động ở phạm vi lớn hơn so với các doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Điều này minh chứng rằng bình đẳng giới trên khía cạnh chủ sở hữu doanh nghiệp có khả năng mang lại nhiều phúc lợi để cải thiện vấn đề an sinh xã hội cho người lao động.

Phạm vi hoạt động của tổ chức công đoàn cơ sở tương đối yếu trong ngành sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh ở Việt Nam. Hơn nữa, cơ cấu tổ chức của công đoàn cơ sở khác xa so với cơ cấu dự kiến cho tổ chức này. Chỉ có phân nửa số tổ chức công đoàn cơ sở có chủ tịch công đoàn là người lao động. Điều này cho thấy nhu cầu cải thiện điều kiện hoạt động của các công đoàn cơ sở, cả về số lượng doanh nghiệp cam kết thành lập tổ chức công đoàn và tôn trọng hoạt động của tổ chức đó lẫn tôn trọng cơ cấu tổ chức của công đoàn cơ sở.

2.4. Về sản xuất, xuất khẩu và cấu trúc bán hàng

Các doanh nghiệp lớn hoạt động đa dạng, áp dụng nhiều kỹ thuật mới hơn và có khả năng lớn hơn trong việc lựa chọn công nghệ mới. Tuy nhiên, doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh là những doanh nghiệp chuyên môn hóa hơn. Một cách lý giải cho hiện tượng này có thể do mức độ cạnh tranh ở thành phố Hồ Chí Minh khốc liệt hơn bất kỳ địa phương nào, buộc các doanh nghiệp phải chuyên môn hóa cao hơn. Tuy nhiên, điều này cũng làm cho các doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh dễ bị tổn thương do sốc/khủng hoảng trong những lĩnh vực cụ thể.

Trong tổng số 2.739 doanh nghiệp được khảo sát, có 176 doanh nghiệp (6,4%) tham gia các hoạt động xuất khẩu. Các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường có tỷ lệ xuất khẩu cao hơn các doanh nghiệp cũ. Tỷ lệ các doanh nghiệp lớn tham gia xuất khẩu cao hơn. Có 10% các doanh nghiệp ở thành thị so với 4% doanh nghiệp ở nông thôn tham gia xuất khẩu.

Hiệu suất kỹ thuật tỷ lệ thuận với khả năng xuất khẩu. Lý do giải thích cho mối quan hệ này có thể là các doanh nghiệp xuất khẩu được đầu tư với công nghệ và kỹ năng

giúp cho các doanh nghiệp này hoạt động hiệu quả hơn. Hơn nữa, doanh nghiệp mà người chủ được đào tạo chuyên nghiệp có khả năng thâm nhập thị trường xuất khẩu cao hơn.

Khoảng 46% các doanh nghiệp cho rằng họ phải đương đầu với sự cạnh tranh khốc liệt trong ngành hàng kinh doanh của mình. Khu vực thành thị có mức độ cạnh tranh cao hơn ở nông thôn.

Có 32% sản phẩm đầu ra được dùng cho tiêu dùng cuối cùng, 61% còn lại được sử dụng như bán thành phẩm cho các ngành sản xuất và dịch vụ. Các doanh nghiệp chịu sức ép cạnh tranh cao chủ yếu bán sản phẩm cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh khác trong nước để sử dụng như bán thành phẩm. Các doanh nghiệp bán hàng cho người tiêu dùng riêng lẻ (tiêu dùng cuối cùng) và các doanh nghiệp xuất khẩu chịu sức ép cạnh tranh ít hơn.

2.5. Về đầu tư và tiếp cận các nguồn tài chính

Thu nhập còn lại là nguồn vốn đầu tư tài chính quan trọng và các doanh nghiệp ở thành thị sử dụng ít nguồn vốn bên ngoài hơn so với các doanh nghiệp ở nông thôn khi tiến hành đầu tư. Nhiều hộ gia đình sở hữu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần thiết mà có thể được sử dụng để thế chấp. Tình huống này ở khu vực thành thị phức tạp hơn và khả năng sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp hạn chế hơn.

Khoảng 27 - 45% doanh nghiệp cho rằng khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng bị hạn chế, phụ thuộc vào khái niệm hạn mức tín dụng được sử dụng. Trong số những doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn bên ngoài, có 69% vay vốn từ các ngân hàng thương mại nhà nước. Khoảng 82% doanh nghiệp phải có thế chấp. Ở khu vực nông thôn, có 62% doanh nghiệp sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp, trong khi đó tỷ lệ này ở thành thị chỉ là 30%.

(Xem tiếp trang 80)

công nghiệp tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng với các Sở, ban ngành liên quan, có chương trình, tiến độ cụ thể phát triển các khu công nghiệp phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và kế hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn theo quy hoạch đã được phê duyệt và các biện pháp chính sách cụ thể đối với các khu công nghiệp.

d) Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, tính toán lại các cân đối lớn về tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế, cơ cấu dân số và lao động, quy hoạch sử dụng đất, bố trí mạng lưới đô thị, điểm dân cư nông thôn, phát triển hệ thống phúc lợi xã hội... bảo đảm phù hợp với sự phát triển các khu công nghiệp.

3. Kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ

a) Phê duyệt đề án phát triển khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

b) Cho phép bổ sung các khu công nghiệp dự kiến phát triển theo các giai đoạn trong đề án này vào danh mục quy hoạch phát

triển các khu công nghiệp cả nước ban hành kèm theo quyết định số 1107/2006/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ và phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

c) Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng có liên quan phối hợp thực hiện đúng và đầy nhanh tiến độ đầu tư phát triển các hạng mục công trình hạ tầng trọng điểm quốc gia, các công trình hạ tầng có liên quan đến nhiều tỉnh... đặc biệt là các công trình: đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Vũng Tàu; đường sắt thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu; Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải - Gò Dầu; mở rộng

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đề án bổ sung một số khu công nghiệp của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1107/2006/QĐ-TTg ngày 21/8/2006.

MỘT SỐ KẾT QUẢ TỪ CUỘC ĐIỀU TRA...

(tiếp theo trang 77)

Các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh có xu hướng sử dụng tín dụng phi chính thức thường xuyên hơn. Điều này khẳng định rằng, tín dụng phi chính thức đóng vai trò quan trọng đối với các doanh nghiệp trong việc mở rộng kinh doanh và kịp thời nắm bắt các cơ hội thị trường hiện tại. Các doanh nghiệp gặp khó khăn trên thị trường tín dụng chính thức thường tìm kiếm nguồn tín dụng phi chính thức và các doanh nghiệp mới thành lập dường như cũng tìm kiếm vốn phi chính thức hơn so với các doanh nghiệp đang hoạt động. Kết quả điều tra cũng cho thấy, các doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh thường sử dụng nguồn vốn

phi chính thức nhiều hơn so với doanh nghiệp ở các địa phương khác. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. DNEAP (2006). "Enterprise Development in Mozambique. Results Based on Manufacturing". Những điều tra được tiến hành năm 2002 và 2006.
2. Liedholm, C. Mead, D.C. (1999). *Small Enterprise and Economic Development. The Role of Micro and Small Enterprises*, Routledge Studies in Development Economics. Routledge, London New York.
3. Toan et al. (2004). "Impact of Government Policies on the Development of Private Small and Medium Size Enterprises (PSMEs) in Vietnam", EADN Working Paper 26.